

BIỂU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện Quý I năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023	So sánh (%)		Ghi chú
						Ước thực hiện Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023 với Kế hoạch	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>2</i>					
1	Thu ngân sách NN trên địa bàn	Tỷ đồng	77,350	14,46	13,753	95,11%	18%	
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đ	33,7					Đánh giá cuối năm
3	Tỷ trọng giá trị chăn nuôi/giá trị sản xuất nông nghiệp	%	40,00					Đánh giá cuối năm
4	Giá trị sản phẩm trồng trọt thu hoạch bình quân trên một đơn vị cách tác	Triệu đ	55,61					Đánh giá cuối năm
5	Thu hút khách du lịch	1000N	100	1,34	37,3	2784%	37%	
6	Tỷ lệ thôn có đường bê tông đến thôn đạt chuẩn NTM	%	83,00					
7	Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng điện	%	96,80	94,00	97	103,2%	100,2%	14.122/14.589 hộ
8	Tỷ lệ thôn biên giới có điện đạt chuẩn NTM	%	100,0	92,00	92	100,0%	92,0%	12/13 thôn có điện
9	Tỷ lệ thôn biên giới có đường giao thông đạt tiêu chí NTM	%	70	45,00	54	140	54	7/13 thôn
10	Số tiêu chí xã NTM tăng trong năm	Tiêu chí	11	2,0				Đánh giá cuối năm
11	Số tiêu chí thôn NTM tăng trong năm	Tiêu chí	60	0				Đánh giá cuối năm
12	Số thôn đạt từ 10 tiêu chí trở lên	Thôn	17	0				Đánh giá cuối năm

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện Quý I năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023	So sánh (%)		Ghi chú
						Ước thực hiện Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023 với Kế hoạch	
13	Duy trì và nâng cao chất lượng các xã đã đạt chuẩn NTM	Xã	3	3	3	100,0	100	
14	Hoàn thành sản phẩm OCOP đạt 3 sao cấp tỉnh (Mới)	Sản phẩm	3					Đánh giá cuối năm
15	Số hộ đã thực hiện cải tạo vườn tạp đạt 4 tiêu chí	%	916	516				
16	Số trường đạt chuẩn Quốc gia mới	Trường	2					Đánh giá cuối năm
17	Tỷ lệ duy trì sĩ số học sinh đi học hàng ngày	%	98,50	98,5	99,0	100,5	100,5	
18	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,48					Đánh giá cuối năm
19	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn (Theo cân nặng)	%	19,4					Đánh giá vào tháng 6 hàng năm
20	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ các loại vắc xin	%	96	28,58	28,48	10	28,48	
21	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	810					Đánh giá cuối năm
22	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57					Đánh giá cuối năm
23	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	LĐ	3.500	699	858	122,7%	24,5%	
24	Số người tham gia bảo hiểm xã hội (tự nguyện)	Người	2.248	1.207	1.113	92,21%	49,51%	
25	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người	70.396	68.651	69.460	101,1%	98,7%	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện Quý I năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023	So sánh (%)		Ghi chú
						Ước thực hiện Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023 với Kế hoạch	
26	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hoá	%	64					<i>số liệu tính cuối năm</i>
27	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận làng văn hóa	%	56					<i>số liệu tính cuối năm</i>
28	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,9					<i>số liệu tính cuối năm</i>
29	Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch	%	100	100,00	100,00	100,00	100,00	
30	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	91,00	98,00	98,00	98,00	